

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 25
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 11 năm 2017 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu bò; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn phân bón; Bán buôn mủ cao su; Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến; Chế biến mủ cao su; Mua bán gỗ từ cây cao su; chăn nuôi dê, cừu.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông :	Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông :	Đặng Văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông :	Lưu Minh Tuyển	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà :	Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông :	Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc
-------	------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty lỗ là: 208.690.833 đồng (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 lỗ là: 2.814.007.619 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ

Tổng Giám đốc

Đắk Nông, ngày 14 tháng 02 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 033/2020/BCKT-PB.00323

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông được lập ngày 14/02/2020, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 01 năm 2019.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2505 - 2019 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.028.672.811	10.268.670.458
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.492.932.400	861.308.450
111	1. Tiền		3.092.932.400	861.308.450
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.400.000.000	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.213.519	110.696.948
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		0	0
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.02	50.000.000	20.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.03	95.213.519	90.696.948
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	1.990.526.891	4.896.665.060
141	1. Hàng tồn kho		1.990.526.891	4.896.665.060
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.400.000.000	4.400.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	4.400.000.000	4.400.000.000
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		149.617.891.779	156.467.538.798
220	II. Tài sản cố định		135.787.052.212	136.002.305.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	134.944.185.457	135.130.947.113
222	- Nguyên giá		157.101.553.006	150.297.899.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.157.367.549)	(15.166.952.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.07	842.866.755	871.358.031
228	- Nguyên giá		997.194.500	997.194.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(154.327.745)	(125.836.469)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	13.063.699.691	19.667.457.193
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		2.247.967.230	2.354.200.980
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.815.732.461	17.313.256.213
260	VI. Tài sản dài hạn khác		767.139.876	797.776.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	767.139.876	797.776.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		162.646.564.589	166.736.209.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		46.644.855.830	51.089.189.085
310	I. Nợ ngắn hạn		23.744.855.830	25.518.189.085
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	10.915.000	119.443.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	365.278.560	2.064.862.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.05	636.986.023	505.818.300
314	4. Phải trả người lao động		2.081.366.322	2.342.617.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	116.247.717	137.672.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	3.086.453.072	3.353.579.752
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	17.100.000.000	15.629.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		347.609.136	1.365.195.402
330	II. Nợ dài hạn		22.900.000.000	25.571.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	22.900.000.000	25.571.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.001.708.759	115.647.020.171
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	117.076.957.556	117.285.648.389
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.923.042.444)	(2.714.351.611)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.714.351.611)	99.656.008
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(208.690.833)	(2.814.007.619)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(1.075.248.797)	(1.638.628.218)
431	1. Nguồn kinh phí		(1.075.248.797)	(1.638.628.218)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		162.646.564.589	166.736.209.256



Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	45.752.819.310	41.625.112.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		45.752.819.310	41.625.112.000
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	40.632.273.912	38.921.141.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		5.120.545.398	2.703.970.613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	82.310.974	19.870.852
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.373.551.398	2.096.203.601
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.373.551.398	2.096.203.601
25	8. Chi phí bán hàng		0	0
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	3.432.162.993	3.226.678.445
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(602.858.019)	(2.599.040.581)
31	11. Thu nhập khác	VI.06	851.944.900	580.985.600
32	12. Chi phí khác	VI.07	457.777.714	795.952.638
40	13. Lợi nhuận khác		394.167.186	(214.967.038)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(208.690.833)	(2.814.007.619)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(208.690.833)	(2.814.007.619)



Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.795.329.456	46.377.350.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(26.844.684.372)	(24.147.771.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.064.498.362)	(15.735.739.859)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.265.112.459)	(2.063.475.741)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	(8.408.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.362.584.935	3.601.867.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.624.980.239)	(7.136.980.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.358.638.959	886.842.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(280.526.773)	(515.417.224)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.600.000.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.511.764	19.870.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.527.015.009)	(495.546.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.600.000.000	15.529.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.800.000.000)	(15.729.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.200.000.000)	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.631.623.950	191.295.962
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	861.308.450	670.012.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.492.932.400	861.308.450



Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019 là 120.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu bò; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn phân bón; Bán buôn mù cao su; Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến; Chế biến mù cao su; Mua bán gỗ từ cây cao su; chăn nuôi dê, cừu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đồng”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm quản lý | 05 năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày

27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	14.745.314	1.023.661
Tiền gửi ngân hàng	3.078.187.086	860.284.789
Các khoản tương đương tiền	3.400.000.000	0
Cộng	6.492.932.400	861.308.450

02. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH A.T.D.C	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Phú An Viên	30.000.000	0
Cộng	50.000.000	20.000.000

03. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	82.935.300	0	90.696.948	0
Lãi tiền gửi	5.808.219	0	0	0
Phải thu khác	6.470.000	0	0	0
Cộng	95.213.519	0	90.696.948	0

04. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	50.270.110	0	81.763.981	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	211.448.118	0	161.804.906	0
Chi phí SXKD dở dang	172.610.782	0	0	0
Thành phẩm tồn kho	1.556.197.881	0	4.653.096.173	0
Cộng	1.990.526.891	0	4.896.665.060	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

05. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	636.986.023	2.178.264.506	2.309.432.229	505.818.300
Thuế giá trị gia tăng	622.484.579	2.164.281.723	2.295.449.446	491.316.856
Thuế thu nhập cá nhân	14.501.444	13.982.783	13.982.783	14.501.444
b. Phải thu	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000

(*) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty nộp trước cho Nhà nước, khoản tiền thuê đất này sau này sẽ bù trừ với tiền thuê đất hàng năm khi Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi từ dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

06 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Vườn cây kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.796.042.559	717.353.650	137.784.503.692	0	150.297.899.901
- Mua trong năm				31.545.455	31.545.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	222.694.000		6.556.618.348		6.779.312.348
- Tăng do trình bày lại					0
- Chuyển sang BDS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán			(7.204.698)		(7.204.698)
- Tăng/Giảm do trình bày lại					0
Số dư cuối năm	12.018.736.559	717.353.650	144.333.917.342	31.545.455	157.101.553.006
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.533.901.248	386.914.496	7.246.137.044	0	15.166.952.788
- Khấu hao trong năm	1.836.564.979	64.866.502	5.084.777.216	4.206.064	6.990.414.761
- Tăng do trình bày lại					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do trình bày lại					0
Số dư cuối năm	9.370.466.227	451.780.998	12.330.914.260	4.206.064	22.157.367.549
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.262.141.311	330.439.154	130.538.366.648	0	135.130.947.113
- Tại ngày cuối năm	2.648.270.332	265.572.652	132.003.003.082	27.339.391	134.944.185.457

07. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	997.194.500	997.194.500
- Mua trong năm		0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	997.194.500	997.194.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	125.836.469	125.836.469
- Khấu hao trong năm	28.491.276	28.491.276
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	154.327.745	154.327.745
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	871.358.031	871.358.031
- Tại ngày cuối năm	842.866.755	842.866.755

08. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trồng rừng	2.247.967.230	2.354.200.980
Cộng	2.247.967.230	2.354.200.980

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây trồng năm 2009	3.122.483.743	3.154.982.470
Vườn cây trồng năm 2010	763.783.765	5.918.636.823
Vườn cây trồng năm 2011	3.814.916.464	3.850.654.972
Vườn cây trồng năm 2012	375.063.861	375.847.685
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115.970.001	115.970.001
Chi phí đền bù giải tỏa	1.682.764.719	2.661.910.270
Chi phí trồng tầm vông	88.773.510	88.773.510
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	851.976.398	1.146.480.482
Cộng	10.815.732.461	17.313.256.213

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa	767.139.876	684.463.131
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	113.313.330
Cộng	767.139.876	797.776.461

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phú Sơn	10.915.000	10.915.000	57.123.050	57.123.050
Công ty TNHH Xây dựng Đại An	0	0	47.625.400	47.625.400
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	0	0	14.694.650	14.694.650
Cộng	10.915.000	10.915.000	119.443.100	119.443.100

11. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Ngô Vương	215.278.560	0
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	150.000.000	1.299.451.560
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	0	765.411.200
Cộng	365.278.560	2.064.862.760

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	30.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay	86.247.717	77.672.140
Cộng	116.247.717	137.672.140

13. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kinh phí công đoàn	403.076.396	0	381.703.827	0
Bảo hiểm xã hội	0	0	2.018.249	0
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	0	2.517.682.639	0
Phải trả khác	165.694.037	0	452.175.037	0
Cộng	3.086.453.072	0	3.353.579.752	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	15.629.000.000	15.629.000.000	15.629.000.000
a. Vay ngắn hạn	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	15.529.000.000	15.529.000.000	15.529.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	0	15.529.000.000	15.529.000.000	15.529.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	0	0	0
b. Vay dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (2)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
2. Vay dài hạn	22.900.000.000	22.900.000.000	0	2.671.000.000	25.571.000.000	25.571.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (2)	22.900.000.000	22.900.000.000	0	2.671.000.000	25.571.000.000	25.571.000.000
Cộng	42.500.000.000	42.500.000.000	19.600.000.000	18.400.000.000	41.300.000.000	41.300.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định

- Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%

Tại thời điểm 31/12/2019 số dư nợ vay ngắn hạn là: 14.600.000.000 đồng

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)

- Thời hạn cho vay là 84 tháng

- Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu

- Lãi suất vay 7%/năm

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%

Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2019 là 25.400.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.500.000.000 VND.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	99.656.008	120.099.656.008
Tăng trong năm trước	0	0	0
Tăng khác			0
Giảm trong năm trước	0	(2.814.007.619)	(2.814.007.619)
Giảm khác			0
Lỗi trong năm trước		(2.814.007.619)	(2.814.007.619)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(2.714.351.611)	117.285.648.389
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(2.714.351.611)	117.285.648.389
Tăng trong năm	0	0	0
Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	(208.690.833)	(208.690.833)
Lỗi trong năm nay		(208.690.833)	(208.690.833)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	(2.923.042.444)	117.076.957.556

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	106.089.000.000
Công Đoàn Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ đông khác	3.911.000.000	3.911.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000 đồng/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán mù cao su khai thác	33.665.683.310	25.197.912.000
Doanh thu bán hàng hóa	12.087.136.000	16.427.200.000
Cộng	45.752.819.310	41.625.112.000
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn mù cao su khai thác	28.545.137.912	22.493.944.387
Giá vốn bán hàng hóa	12.087.136.000	16.427.200.000
Cộng	40.632.273.912	38.921.141.387
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.310.974	19.870.852
Cộng	82.310.974	19.870.852
04. Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi vay trong năm	2.373.551.398	2.096.203.601
Cộng	2.373.551.398	2.096.203.601
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	2.297.712.162	2.147.399.629
Chi phí nguyên vật liệu	143.365.181	161.650.971
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.304.009	48.032.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.132.776	90.950.952
Thuế, phí và lệ phí	36.581.340	33.318.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.249.937	118.320.830
Chi phí khác bằng tiền	673.817.588	627.005.618
Cộng	3.432.162.993	3.226.678.445
06. Thu nhập khác		
Đóng kiện Pallet	83.434.800	346.977.600
Thu nhập bán trầm	434.180.100	200.000.000
Thu nhập cây cao su gãy đổ	327.030.000	0
Thu nhập khác	7.300.000	34.008.000
Cộng	851.944.900	580.985.600

07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Đóng kiện Pallet	83.434.800	299.777.600
Chi phí bán hàng	367.836.170	198.382.944
Chi phí khác	6.506.744	297.792.094
Cộng	457.777.714	795.952.638

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.445.908.446	784.341.960
Chi phí nhân công	16.800.358.849	15.517.828.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.161.384.992	5.177.134.811
Thuế, phí, lệ phí	36.581.340	33.318.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.961.106	747.111.849
Chi phí khác bằng tiền	703.931.588	1.024.481.705
Cộng	26.222.126.321	23.284.217.324

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.600.000.000	15.529.000.000
Cộng	14.600.000.000	15.529.000.000

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.800.000.000	15.729.000.000
Cộng	15.800.000.000	15.729.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	126.000.000	126.000.000
Số đã trả trong năm	0	0
Số còn phải trả cuối năm	126.000.000	126.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	468.000.000	468.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	468.000.000	468.000.000

b. Các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Gia công mù cao su	2.812.570.050
	Bán mù cao su	12.087.136.000
	Tiền đóng pallet	83.434.800
	Tiền khen thưởng ABC	2.049.422.000

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14 tháng 02 năm 2020.



Tổng Giám đốc

Lê Minh Vũ

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

Kê toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt